

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		929.063.413.936	984.093.178.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.775.843.512	27.844.169.568
1. Tiền	111	V.01	775.843.512	1.844.169.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	670.142.638.889	715.142.638.889
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		670.142.638.889	715.142.638.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.772.545.415	239.185.703.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		211.712.578.726	199.260.572.982
2. Trả trước cho người bán	132		174.730.196	174.730.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	39.033.896.208	39.899.059.698
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(148.659.715)	(148.659.715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.336.539.519	1.905.015.161
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.336.539.519	1.905.015.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.846.601	15.652.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.652.053	15.652.053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	20.194.548	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		416.386.612.177	418.687.469.984

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		44.889.162.151	49.439.218.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30.781.151.026	35.202.127.804
– Nguyên giá	222		1.973.407.285.883	1.973.407.285.883
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.942.626.134.857)	(1.938.205.158.079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.108.011.125	14.237.090.292
– Nguyên giá	228		17.417.750.910	17.417.750.910
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.309.739.785)	(3.180.660.618)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.989.519.479	1.724.265.841
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.989.519.479	1.724.265.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		364.784.430.000	364.784.430.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.000.000.000	34.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.210.000.000)	(6.210.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.723.500.547	2.739.556.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.723.500.547	2.739.556.047

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.345.450.026.113	1.402.780.648.816

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61.713.729.606	167.945.668.549
I. Nợ ngắn hạn	310		53.759.802.770	159.991.741.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.856.722.449	14.728.728.313
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.004.411.732	1.004.411.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	28.507.074.562	105.420.392.697
4. Phải trả người lao động	314		7.869.930.423	26.485.464.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.265.253.638	207.147.368
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.672.917.343	9.570.117.690
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		583.492.623	2.575.479.623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.953.926.836	7.953.926.836
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.745.514.000	2.745.514.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.208.412.836	5.208.412.836
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.283.736.296.507	1.234.834.980.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.283.736.296.507	1.234.834.980.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		56.454.368.091	56.454.368.091
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		36.200.180.122	36.200.180.122
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		491.081.748.294	442.180.432.054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		442.180.432.054	46.279.848.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.901.316.240	395.900.583.496
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1.345.450.026.113	1.402.780.648.816

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

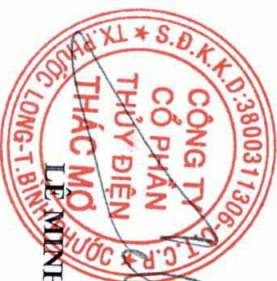
Bình Phước, ngày 16 tháng 04 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thuy

Buuuud

DẶNG THÚY LINH

BÙI THỊ KIM NA



LÊ MINH TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	93.888.109.945	143.745.478.526	93.888.109.945	143.745.478.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		93.888.109.945	143.745.478.526	93.888.109.945	143.745.478.526
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29.970.932.652	61.290.108.181	29.970.932.652	61.290.108.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.917.177.293	82.455.370.345	63.917.177.293	82.455.370.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.876.080.013	613.442.074	1.876.080.013	613.442.074
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.666.612.066	5.033.666.842	4.666.612.066	5.033.666.842
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		61.126.645.240	78.035.145.577	61.126.645.240	78.035.145.577
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.126.645.240	78.035.145.577	61.126.645.240	78.035.145.577
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	12.225.329.000	15.607.029.115	12.225.329.000	15.607.029.115
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.901.316.240	62.428.116.462	48.901.316.240	62.428.116.462

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2	3	4	5	1	2
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Phước, ngày 16 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Thuy

DẶNG THUY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuuua

BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC

Minh Tuan

LE MINH TUAN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.126.645.240	78.035.145.577
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD	02		4.550.055.945	23.833.852.821
- Các khoản dự phòng	03			(21.262.500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.876.080.013)	(613.442.074)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.800.621.172	101.234.293.824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.586.842.254)	(78.896.790.277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(431.524.358)	2.074.875.901
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.645.243.012)	1.481.700.190
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			37.215.746
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(80.246.404.021)	(30.188.442.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.000.000	50.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.991.987.000)	(2.255.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(74.071.379.473)	(6.462.403.000)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- **Danh sách các công ty con**
 - + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
 - + Công ty cổ phần thủy điện Đăkrossa
- **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**
 - + Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 Kết thúc vào ngày 31/12).
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam
- III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
 1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng
 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THỌNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		775.843.512		1.844.169.568	
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000		26.000.000.000	
Cộng		5.775.843.512		27.844.169.568	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
		Giá trị	Cuối kỳ	Số lượng	Giá trị
					Đầu năm
		Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		670.142.638.889		715.142.638.889	
- Trái phiếu		670.142.638.889		715.142.638.889	
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con:				186 134 430 000		186 134 430 000	
1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	99,78%	99,91%	137 200 000 000			137 200 000 000	
2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrôsa	61,17%	61,17%	48 934 430 000			48 934 430 000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			34 000 000 000			34 000 000 000	
1. Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình	20%	20%	32 600 000 000			32 600 000 000	
2. Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	35%	35%	1 400 000 000			1 400 000 000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:			150.860.000.000	(6.210.000.000)		150.860.000.000	(6.210.000.000)
1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			149.580.000.000	(6.210.000.000)		149.580.000.000	(6.210.000.000)
2. Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai			1 280 000 000			1 280 000 000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan như mục c)

Công ty Mua bán điện							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							

c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Công ty Mua bán điện							

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
- Phải thu ban QUIDA Thủy điện 6- Dự án nhà máy TD Thác Mơ mở rộng	27.267.692.037		27.267.692.037	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	2.144.617.462			1.728.111.152	
- Thành phẩm:					
- Hàng hóa:					
- Hàng gửi bán:					
- Hàng hóa kho bảo thuế:					
Cộng	2.336.539.519			1.905.015.161	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng thu tại thời điểm cuối kỳ: Nguyễn nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	3.989.519.479		1.724.265.841	
- Mua sắm:				
- Xây dựng văn phòng đồng xoài	1.297.148.276		1.297.148.276	
- Khác	2.692.371.203		427.117.565	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.245.319.056.952	604.961.021.851	118.110.480.630	5.016.726.450		1.973.407.285.883
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.245.319.056.952	604.961.021.851	118.110.480.630	5.016.726.450		1.973.407.285.883
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.220.716.159.727	598.856.592.340	113.746.514.449	4.885.891.563		1.938.205.158.079
- Khấu hao từ đầu năm	3.953.270.562	265.555.176	162.436.254	39.714.786		4.420.976.778
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ		1.224.669.430.289		599.122.147.516		113.908.950.703		4.925.606.349		1.942.626.134.857
Giá trị còn lại										
- Tại ngày đầu năm		24.602.897.225		6.104.429.511		4.363.966.181		130.834.887		35.202.127.804
- Tại ngày cuối kỳ		20.649.626.663		5.838.874.335		4.201.529.927		91.120.101		30.781.151.026
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;										
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;										
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;										

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	17.417.750.910							17.417.750.910
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	17.417.750.910							17.417.750.910
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3.180.660.618							3.180.660.618
- Khấu hao từ đầu năm	129.079.167							129.079.167
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3.309.739.785							3.309.739.785
Giá trị còn lại								

- Tại ngày đầu năm	14 237 090 292								14 237 090 292
- Tại ngày cuối kỳ	14 108 011 125								14 108 011 125
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay									
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;									
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:									

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Tồn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá					

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	15.652.053	15.652.053
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
Chi phí mua bảo hiểm	15.652.053	15.652.053
b) Dài hạn		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
Cộng(a+b)	15.652.053	15.652.053

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn				
Khác				
b. Dài hạn				
Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn			2.723.500.547	2.739.556.047
Cộng				

15. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản vay	Giá trị	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
		Số khả năng trả nợ	Trả nợ gốc	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn							
b) Vay dài hạn							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
Tổng cộng (a+b)							
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Quý này năm nay		Quý này năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay:							

- Nợ thuế tài chính;

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán							
a) Các khoản phải trả người bán							
- Phải trả cho các đối tượng khác						4 856 722 449	14 728 728 313
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán						4 856 722 449	14 728 728 313
- Các đối tượng khác							
c) Phải trả người bán là các bên liên quan							
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước							
a) Phải nộp							
- Thuế GTGT		105.420.392.697	40.944.860.344	117.878.373.027	28.486.880.014		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		5.748.619.706	8.901.677.856	9.635.571.814	5.014.725.748		
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		80.246.404.021	12.225.329.000	80.246.404.021	12.225.329.000		
- Thuế thu nhập cá nhân		199.201.352	3.207.434.330	3.426.830.230	(20.194.548)		
- Thuế tài nguyên		5.183.757.778	10.579.619.754	10.523.157.122	5.240.220.410		
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		-	-	-	-		
- Các loại thuế khác		-	4.000.000	4.000.000	-		
- Phí dịch vụ môi trường rừng		7.229.949.840	4.323.799.404	7.229.949.840	4.323.799.404		
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		6.812.460.000	1.703.000.000	6.812.460.000	1.703.000.000		
b) Phải thu							
- Thuế GTGT							
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế TNDN							
- Thuế Thu nhập cá nhân							
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất							
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác							
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp							
18. Chi phí phải trả							
				Cuối kỳ			Đầu năm

<ul style="list-style-type: none"> a) Ngân hạn - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán - Các khoản phải trả khác 	2.265.253.638	207.147.368
<ul style="list-style-type: none"> b) Dài hạn - Lãi vay 	2.265.253.638	207.147.368
19. Phải trả khác		
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	8.672.917.343	9.570.117.690
- Kinh phí công đoàn;	-	93.611.480
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	7.757.890.788	8.409.876.288
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	915.026.555	1.066.629.922
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyến thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyến thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cuối kỳ

Đầu năm

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thương (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:	2 745 514 000	2 745 514 000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		

- Dự phòng phải trả khác

2.745.514.000

2.745.514.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế

- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000			56 454 368 091		
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	3 349 890 365			192.205.802.773		952.010.061.229
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				500.900.583.496		500.900.583.496

- Trích quỹ đầu tư phát triển	32.850.289.757	-	(32.850.289.757)	-	-
- Trả cổ tức Đ2-2017			(105.000.000.000)		(105.000.000.000)
- Trả cổ tức Đ1-2018			(105.000.000.000)		(105.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(8.075.664.458)		(8.075.664.458)
- Tặng khác			-		-
Số dư đầu năm nay	36 200 180 122		442.180.432.054		1.234.834.980.267
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong kỳ			48.901.316.240		48.901.316.240
- Tặng khác					
Số dư cuối kỳ	36 200 180 122		491.081.748.294		1.283.736.296.507
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi					
Cộng				700 000 000 000	700 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ				700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu					
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
+ Cổ phiếu phổ thông				70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					

+ Cổ phiếu phổ thông	70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36 200 180 122	36 200 180 122
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..):

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế. Unce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
 d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu	93 888 109 945	143.745.478.526
- Doanh thu bán điện (b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan)	92.451.891.745	138.192.148.301
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.436.218.200	5.553.330.225
- Doanh thu khác- bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	92 451 891 745	138 192 148 301
b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	92 451 891 745	138 192 148 301
Công ty Mua bán điện	92 451 891 745	138 192 148 301

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị Trả lại:		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	28.955.465.024	56 457 310 243
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		

+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	1.015.467.628	4.832.797.938
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức định thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	29 970 932 652	61 290 108 181
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	1.876.080.013	613.442.074
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1 876 080 013	613 442 074
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.666.612.066	5.033.666.842
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	348.307.813	242.884.501
- Chi phí nhân công;	6.979.490.950	8.299.527.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	4.550.055.945	23.833.852.821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	623.198.370	415.088.129
- Chi phí khác bằng tiền.	22.136.491.640	33.532.422.572
Cộng	34.637.544.718	66.323.775.023

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	12.225.329.000	15.607.029.115
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.225.329.000	15.607.029.115
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các ben liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP

ĐẶNG THÚY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 16 tháng 04 năm 2019



LÊ MINH TUẤN

